

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		394.097	652.705	(559.466)	487.336	407.606	285.092	(298.601)	394.097
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.978	41.343	(41.192)	2.129	1.225	32.075	(31.322)	1.978
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160	681.982	1.192.178	(983.358)	890.802
Lãi phải thu cho vay khách hàng		696	47.421	(47.258)	859	430	38.461	(38.195)	696
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)								
Số dư cho vay khách hàng		590.000	-	-	590.000	-	590.000	-	590.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		3.278	61.314	(61.694)	2.898	-	3.278	-	3.278

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.231.676	16.999.304	(18.578.058)	652.922	3.972.472	14.499.276	(16.240.072)	2.231.676
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4.058	98.283	(100.151)	2.190	11.965	91.318	(99.225)	4.058
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		396.937	6.148.743	(5.499.570)	1.046.110	297.706	5.958.388	(5.859.157)	396.937
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		8.259	68.329	(64.520)	12.068	2.772	30.474	(24.987)	8.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	10.670	23.793
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	67.984	64.877
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	200.648	172.702

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số tiền</i>	
	<i>2018</i>	<i>2017</i>
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	31.099	28.903
Thu nhập của Ban Điều hành	154.886	65.511

(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	171.289.840	229.646.106	108.612.258	150.969.292	94.444.551
Nước ngoài	39.228	741.881	-	-	-
	171.329.068	230.387.987	108.612.258	150.969.292	94.444.551

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.583.090	6.775.118
Cho vay khách hàng – gộp	159.939.217	160.849.037
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	12.092
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	86.861.457	51.513.882
Tài sản tài chính khác – gộp	13.035.877	9.892.860
	302.980.686	259.198.796

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.559.363	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.434.265	6.668.223
Cho vay khách hàng – gộp	154.548.122	155.931.825
Chứng khoán đầu tư – gộp	86.260.036	50.531.801
Tài sản tài chính khác – gộp	12.785.103	7.732.565
	296.586.889	251.020.221

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	341.517	46.305	57.952	366.114	811.888
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	125.419	62.709	250.837
Tài sản tài chính khác	-	-	-	211.054	211.054
	404.226	46.305	183.371	639.877	1.273.779

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	383.681	61.811	91.820	396.460	933.772
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
Tài sản tài chính khác	-	19.450	-	211.054	230.504
	446.390	81.261	154.529	607.514	1.289.694

43.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	2.246.129	191.453	804.558	1.337.067	4.579.207
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	39.720	39.720
	-	2.246.129	191.453	804.558	1.378.469	4.620.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	1.949.605	513.586	363.747	1.156.502	3.983.440
Hoạt động mua nợ	-	-	10.410	-	1.682	12.092
Tài sản tài chính khác	1.862.038	-	-	-	67.753	1.929.791
	1.862.038	1.949.605	523.996	363.747	1.225.937	5.925.323

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,50%	61.170	48.936
VND	3,00%	2.357.113	1.885.690

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Trên 5 năm	Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.606.467	-	-	-	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	10.555.483	-	-	-	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	8.956.048	13.987.497	8.325.791	2.466.686	1.823.341	-	-	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.357.800	585.000	205.115	2.153.431	3.281.744	7.583.090
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	5.391.095	-	67.973.058	25.037.221	23.564.142	14.310.803	20.795.241	2.867.657	159.939.217
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	250.837	671.104	13.027.067	31.194.711	17.706.548	6.114.646	12.438.991	5.457.557	86.861.461
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	250.837	668.061	1.988.667	1.599.500	1.157.709	710.296	8.333.327	5.309.557	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.914.920	-	-	-	-	-	-	2.914.920
Tài sản Có khác (*)	250.774	17.526.870	-	-	-	-	-	-	17.777.644
Tổng tài sản	5.894.388	43.243.775	94.987.622	65.915.523	44.322.376	22.453.905	35.387.663	11.606.958	323.812.210
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	5.037.660	24.432.957	3.058.810	1.606.533	1.419.123	866.976	3.501	36.425.560
Tiền gửi của khách hàng	-	58.778.812	52.794.532	33.525.858	26.465.838	25.277.518	4.554.077	17.897	201.414.532
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	15.308.314	7.491.852	(1.605.644)	(3.826.665)	(17.057.544)	-	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.220.953	2.740.200	1.595.500	5.628.677	992.629	-	13.177.959
Các khoản nợ khác	-	11.852.845	-	-	-	-	-	-	11.852.845
Tổng nợ phải trả	-	75.669.317	99.781.783	47.816.720	28.062.227	28.498.653	(10.643.862)	21.398	269.206.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.894.388	(32.425.542)	(4.794.161)	18.098.803	16.260.149	(6.044.748)	46.031.525	11.585.560	54.605.974

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
	Mức tăng tỷ giá		
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,00%	3.338	2.670
EUR	1,00%	(8)	(6)
Vàng	3,00%	386	309

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	317.505	55.879	12.875	99.061	485.320
Tiền gửi tại NHNN	1.442	-	-	-	1.442
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	13.725.401	455.883	-	488.195	14.669.479
Cho vay khách hàng (*)	9.338.756	13.974	-	-	9.352.730
Tài sản Có khác (*)	3.776.750	754.002	-	36.752	4.567.504
Tổng tài sản	27.159.854	1.279.738	12.875	624.008	29.076.475
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	6.713.214	754.005	-	26.031	7.493.250
Tiền gửi của khách hàng	12.538.067	494.912	-	539.816	13.572.795
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	2.749.867	22.572	-	19.734	2.792.173
Các khoản nợ khác	662.829	9.000	-	13.438	685.267
Tổng nợ phải trả	22.663.977	1.280.489	-	599.019	24.543.485
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.495.877	(751)	12.875	24.989	4.532.990
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.162.093)	-	-	(4.511)	(4.166.604)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	333.784	(751)	12.875	20.478	366.386

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	22.943.545	8.325.791	4.290.027	-	-	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	807.800	1.340.115	2.153.431	3.281.744	7.583.090
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	2.587.646	2.803.449	13.898.815	15.262.212	33.027.027	35.123.215	57.236.853	159.939.217
Hoạt động mua nợ (*)	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	188.128	2.029.330	1.741.340	39.509.525	32.453.561	10.876.868	86.861.461
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	188.128	1.990.930	1.606.574	1.830.496	8.874.571	5.464.546	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.883	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	95.239	1.143	14.642	337.039	2.466.857	2.914.920
Tài sản Có khác (*)	-	250.774	8.783.680	2.368.617	2.721.770	3.325.051	327.752	17.777.644
Tổng tài sản	2.650.355	3.244.033	60.912.559	28.506.903	80.903.106	73.392.297	74.202.957	323.812.210
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	29.470.618	3.058.810	3.025.655	866.976	3.501	36.425.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	109.949.648	33.207.610	52.163.432	6.028.430	65.412	201.414.532
<i>Trong đó:</i>								
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	57.801.153	-	-	-	-	57.801.153
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	34.406	(17.530)	165.418	128.019	-	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300.147	-	2.428.677	7.251.135	3.198.000	13.177.959
Các khoản nợ khác	-	-	8.866.885	869.593	1.444.217	663.706	8.444	11.852.845
Tổng nợ phải trả	-	-	153.646.731	38.118.483	59.227.399	14.938.266	3.275.357	269.206.236
Mức chênh thanh khoản ròng	2.650.355	3.244.033	(92.734.172)	(9.611.580)	21.675.707	58.454.031	70.927.600	54.605.974

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	148.825	106.895
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.584	856.663
	499.409	963.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	2.606.467	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	10.555.483	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	35.559.363	-	-	35.559.363	(*)
Chứng khoán kinh doanh	7.583.090	-	-	-	-	7.583.090	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	159.939.217	-	-	159.939.217	(*)
Mua nợ	-	-	1.682	-	-	1.682	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	66.625.261	-	66.625.261	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	20.236.200	-	-	-	20.236.200	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	-	12.883	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.035.877	-	-	13.035.877	(*)
	7.583.090	20.249.083	221.698.089	66.625.261	-	316.155.523	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.025.027	6.025.027	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	36.425.560	36.425.560	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	201.414.532	201.414.532	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	310.313	-	-	-	-	310.313	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.177.959	13.177.959	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.127.529	9.127.529	(*)
	310.313	-	-	-	266.170.607	266.480.920	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Tài chính (**)	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	57.501.843	256.190	1.871.886	71.841	4.489	(1.054.380)	58.651.869
1. Doanh thu lãi	46.503.789	8.618	148.746	7.816	4.489	(48.590)	46.624.868
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	21.029.143	8.618	148.746	7.816	4.489	(48.590)	21.150.222
Doanh thu lãi nội bộ	25.474.646	-	-	-	-	-	25.474.646
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.020.828	-	1.369.491	64.025	-	(2.623)	4.451.721
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.977.226	247.572	353.649	-	-	(1.003.167)	7.575.280
II. Chi phí	(45.802.600)	(234.874)	(339.699)	(21.634)	(1.091)	255.290	(46.144.608)
1. Chi phí lãi	(35.480.409)	(46.396)	(34.797)	-	-	63.269	(35.498.333)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(10.005.763)	(46.396)	(34.797)	-	-	63.269	(10.023.687)
Chi phí lãi từ nội bộ	(25.474.646)	-	-	-	-	-	(25.474.646)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(216.594)	(39.075)	(3.845)	(47)	(33)	(9)	(259.603)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.105.597)	(149.403)	(301.057)	(21.587)	(1.058)	192.030	(10.386.672)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.699.243	21.316	1.532.187	50.207	3.398	(799.090)	12.507.261
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.843.873)	498	-	-	1.047	(3.917)	(1.846.245)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.855.370	21.814	1.532.187	50.207	4.445	(803.007)	10.661.016
III. Tài sản	318.620.217	1.425.218	4.351.052	119.921	-	(3.527.467)	320.988.941
1. Tiền mặt, vàng	2.606.467	-	-	-	-	-	2.606.467
2. Tài sản cố định	1.671.944	5.156	37.112	51	-	4.333	1.718.596
3. Tài sản khác	314.341.806	1.420.062	4.313.940	119.870	-	(3.531.800)	316.663.878
IV. Nợ phải trả	269.330.154	676.225	1.244.385	11.363	-	(2.055.891)	269.206.236
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	269.317.572	676.225	1.244.385	11.363	-	(2.055.891)	269.193.654
2. Nợ phải trả nội bộ	12.582	-	-	-	-	-	12.582

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

(**) Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance). Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không còn là một phần của giá trị tài sản và công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

		2017 triệu đồng (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại triệu đồng	2017 triệu đồng (được phân loại lại)
	Thuyết minh			
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
Chi phí hoạt động dịch vụ	(i)	(707.783)	114.182	(593.601)
Chi phí hoạt động	(i)	(4.698.283)	(114.182)	(4.812.465)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	3.747.154	114.182	3.861.336
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(i)	(4.168.108)	(114.182)	(4.282.290)

(i) Phân loại lại các khoản "Chi phí hoạt động" từ "Chi phí hoạt động dịch vụ".

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 2.624.719 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tương đương tăng 32,66% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.196.123
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(390.100)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(44.834)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(228.297)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(99.175)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(81.114)
Tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	539.177
Tăng chi phí hoạt động	(1.030.042)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.762.981
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng:	2.624.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương.

Vào ngày 4 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2018, Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019; thay thế cho giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 40/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Hoạt động kinh doanh được cấp phép không có sự thay đổi giữa 2 văn bản. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2018 đồng	31/12/2017 đồng
AUD	16.378	17.718
CAD	17.039	18.053
CHF	23.553	23.306
CNY	3.372	3.490
DKK	3.553	3.660
EUR	26.529	27.246
GBP	29.548	30.691
HKD	2.962	2.907
JPY	211	202
NOK	2.669	2.766
SEK	2.593	2.768
SGD	17.025	16.979
THB	716	697
USD	23.195	22.425
XAU	3.641.000	3.648.000

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam